



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÔNG TY MẸ

Quý II Năm 2016

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		2 101 088 692 048	2 016 339 550 324
2. Các khoản tương đương tiền	110		898 978 680 374	1 153 210 545 818
	111		51 130 056 827	5 968 772 207
	112		847 848 623 547	1 147 241 773 611
II - Đầu tư tại chính ngân hàng	120		84 500 000 000	33 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84 500 000 000	33 500 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		734 441 522 811	440 403 179 322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		128 851 704 354	113 154 195 908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582 607 890 428	313 111 745 835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22 981 928 029	14 137 237 579
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		378 541 382 468	367 935 550 653
1. Hàng tồn kho	141		378 541 382 468	367 935 550 653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		4 627 106 395	21 290 274 531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			24 866 666
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4 627 106 395	21 265 407 865
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

	I	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/200=210+220+240+250+260)		200		3 232 190 680 336	3 038 374 164 129
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		779 967 395 123	812 042 832 697
1. Tài sản cố định hữu hình		221		779 967 395 123	812 042 832 697
- Nguyên giá		222		3 021 813 906 106	3 013 577 229 361
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(2 241 846 510 983)	(2 201 534 396 664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		2 427 741 055 722	2 189 617 954 481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		2 427 741 055 722	2 189 617 954 481
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		10 812 957 192	14 812 957 192
1. Đầu tư vào công ty con		251		1 000 000 000	5 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		9 812 957 192	9 812 957 192
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		13 669 272 299	21 900 419 759
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		1 068 200 499	9 261 457 914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		1 991 422 377	1 991 422 377

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		10 609 649 423	10 647 539 468
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5 333 279 372 384	5 054 713 714 453

I		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		2 604 475 095 587	2 259 897 665 223
I - Nợ ngắn hạn		310		487 713 275 350	485 352 253 029
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		193 681 357 583	200 197 908 374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		10 672 260 630	15 391 582 306
4. Phải trả người lao động		314		5 711 772 024	3 587 481 596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		827 968 347	352 995 566
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		3 359 582 328	2 419 338 798
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		263 319 789 247	250 800 909 611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		10 140 545 191	12 602 036 778
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		2 116 761 820 237	1 774 545 412 194
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		2 116 761 820 237	1 774 545 412 194
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập ho		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		2 728 804 276 797	2 794 816 049 230
I - Vốn chủ sở hữu		410		2 728 692 821 786	2 794 603 616 138

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	6 332 468 038	6 332 468 038
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	294 414 000 000	294 414 000 000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	27 661 280 000	27 661 280 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	337 872 613 748	403 783 408 100
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	259 086 840 894	157 144 346 960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	78 785 772 854	246 639 061 140
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	111 455 011	212 433 092
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí để hình thành tài sản	432	111 455 011	212 433 092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	5 333 279 372 384	5 054 713 714 453

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Thanh Thủy

Phan Thị Thanh Thủy


Huỳnh Công Hòa

Huỳnh Công Hòa




Nguyễn Văn Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	NĂM TRƯỚC
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		117 137 913 049	144 588 869 865	222 527 197 672	271 145 452 107
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		117 137 913 049	144 588 869 865	222 527 197 672	271 145 452 107
4. Giá vốn hàng bán	11		40 548 124 494	43 084 264 463	78 280 181 007	81 431 909 726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76 589 788 555	101 504 605 402	144 247 016 665	189 713 542 381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 683 743 491	7 351 068 779	30 566 551 555	9 988 397 729
7. Chi phí tài chính	22		5 938 317 687	4 404 734 402	10 617 673 481	6 294 493 186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 604 548 179	2 981 679 874	2 318 585 084	3 324 443 433
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 211 858 344	4 722 756 599	10 173 159 930	9 242 587 374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		85 123 356 015	99 728 183 180	154 022 734 809	184 164 859 550
11. Thu nhập khác	31		1 070 000 000	19 999 999	1 070 000 000	61 818 180
12. Chi phí khác	32		3 481 000	15 635 364	4 181 000	33 897 364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 066 519 000	4 364 635	1 065 819 000	27 920 816
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		86 189 875 015	99 732 547 815	155 088 553 809	184 192 780 366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4 035 322 161	6 128 714 778	8 035 322 161	10 128 714 778

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 50 - 51 - 52)	60		82 154 552 854	93 603 833 037	147 053 231 648	174 064 065 588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 28 tháng 7 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

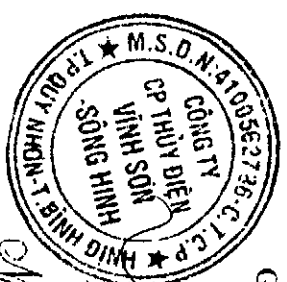
[Signature]
Phan Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]
Nguyễn Công Hà

GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Mạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		155 088 553 809	184 192 780 366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v. BĐSĐT	02		40 211 136 238	38 858 966 724
- Các khoản dự phòng	03			
- <input type="checkbox"/> , <input type="checkbox"/> chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(25 432 213 120)	(6 663 954 296)
- <input type="checkbox"/> , <input type="checkbox"/> từ hoạt động đầu tư	05		2 318 585 084	3 324 443 433
- Chi phí <input type="checkbox"/> vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172 186 062 011	219 712 236 227
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		248 005 655 084	50 405 492 842
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(10 567 941 770)	(514 079 749)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể <input type="checkbox"/> vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1 518 132 920 312)	72 768 467 788
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		8 218 124 081	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền <input type="checkbox"/> vay đi <input type="checkbox"/> trả	14		(2 318 757 206)	(3 427 018 648)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đi <input type="checkbox"/> nộp	15		(11 673 041 015)	(21 236 268 389)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23 765 457	(174 295 600 000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7 517 952 601)	(177 875 661 064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1 121 777 006 271)	(34 462 430 993)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(288 029 159)	(165 840 041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84 500 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		982 241 773 611	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		4 000 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu [] cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20 869 408 929	5 301 273 283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		922 323 153 381	5 135 433 242
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp [] phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		174 798 131 200	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(229 576 143 754)	(14 410 928 519)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận [] trả cho chủ sở hữu	36			(750 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54 778 012 554)	(15 160 928 519)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(254 231 865 444)	(44 487 926 270)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 153 210 545 818	803 952 943 950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		898 978 680 374	759 465 017 680

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

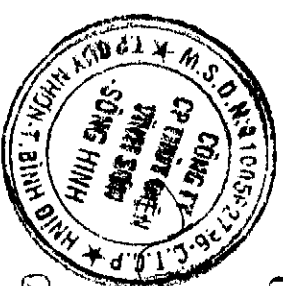
KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC

[Signature]

Lập ngày: 22 tháng 7 năm 2016.



[Signature]
Nguyễn Văn Thành

Đơn vị: Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn -
Sông Hồng
Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - TP. Quy Nhơn -
Tỉnh Bình Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỄ Quý II năm 2016

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần. Có đóng chính là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3 (chiếm 30,50% vốn điều lệ) và Tổng Cty Dầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC - chiếm 24% vốn điều lệ), các cổ đông còn lại chiếm 45,50% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Nghành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án Nhà máy Thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện. Thi nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Dầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Du lịch Bình Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Truyền bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về Kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỶ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../...; kết thúc vào ngày.../.../...): Bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Truyền bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và theo các Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán hiện hành. Hình thức kế toán đang áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (bãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoản kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay:: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận ẩn Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ từ các khoản dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được xác định tên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung nếu có và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được giá trị hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Các khoản chi phí trả trước liên quan đến hoạt động SXKD năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm gồm có:

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn sử dụng trong nhiều năm;

+ Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí này được tính và phân bổ tùy vào tính chất, mức độ để phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời các điều kiện: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:: Doanh thu tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, công ty con
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:: Các khoản chi phí tài chính bao gồm: Chi phí trả lãi vay; Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền		Cuối kỳ				Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt									
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn									
- Tiền đang chuyển									
Cộng				51 130 056 827				5 968 772 207	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ				Đầu năm			
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu:									
- Các khoản đầu tư khác:									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
h) i) Ngân hạn		932 348 623 547	932 348 623 547	932 348 623 547	932 348 623 547	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611
- Tiền gửi có kỳ hạn		932 348 623 547	932 348 623 547	932 348 623 547	932 348 623 547	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611	1 180 741 773 611

- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ		Đầu năm				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con			1 000 000 000		1 000 000 000	5 000 000 000		5 000 000 000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:			9 812 957 192		9 812 957 192	9 812 957 192		9 812 957 192	
- Đầu tư vào đơn vị khác:									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngân hàng			128 851 704 354	113 154 195 908	
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngân hàng		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phiếu hoái;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;					
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Các khoản phải thu khác:		16 097 769 034		6 072 667 193	
Cộng		22 981 928 029		14 137 237 579	
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phiếu hoái;					

K. Tài sản dự đang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở đang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở đang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD/CB;			2.427.265.910.819	2.189.617.954.481
- Sửa chữa.			475.144.903	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khóa mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.055.104.871.533	922.254.817.485	27.444.363.012	8.773.177.331		3.013.577.229.361
- Mua từ đầu năm	691.940.000	1.990.000.000	446.224.625	111.318.182		3.239.482.807
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tàng khác	3.466.292.769	438.020.000	1.092.881.169			4.997.193.938
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.059.263.104.302	924.682.837.485	28.983.468.806	8.884.495.513		3.021.813.906.106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.320.554.945.898	853.644.037.225	24.497.631.087	2.842.782.454		2.201.534.396.664
- Khấu hao từ đầu năm	34.121.786.528	5.353.714.235	484.312.305	251.323.170		40.211.136.238
- Tàng khác			79.381.818	21.596.263		100.978.081
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.354.676.732.426	858.997.751.460	25.056.325.210	3.115.701.887		2.241.846.510.983
Giá trị còn lại						
- Tài nguyên đầu năm	734.549.925.635	68.610.780.260	2.951.731.925	5.930.394.877		812.042.832.697
- Tại ngày cuối kỳ	704.586.371.876	65.685.086.025	3.927.143.596	5.768.793.626		779.967.395.123
- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cum kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Bảng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
Mua từ đầu năm								
Tạo ra từ nội bộ DN								
Tặng do hợp nhất kinh doanh								
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Khấu hao từ đầu năm								
Tặng khác								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đang đề thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:								
- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Bảng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							

- Thuế tài chính từ đầu năm									
- Yang khác									
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Hao từ đầu năm									
- Tang khác									
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính									
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khuyến mục	Số đầu năm	L.K tăng từ đầu năm	L.K giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:			
- Thuuyết minh số liệu và giải trình khác.			

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ:			24 866 666
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:			24 866 666
- Chi phí di vãng:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):			
b) Dài hạn			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		1 068 200 499	9 261 457 914
- Chi phí mua bảo hiểm:			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể):		1 068 200 499	9 261 457 914

- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 673 041 015	8 035 322 161	11 673 041 015	4 035 322 161
- Thuế thu nhập cá nhân	730 555 694	1 415 675 650	2 144 831 344	1 400 000
- Thuế tài nguyên	3 453 635 596	18 887 091 307	18 886 008 452	3 454 718 451
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		231 848 818	231 848 818	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5 444 753 494	5 444 753 494	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	3 534 350 000	5 822 125 420	6 175 655 400	3 180 820 020
b) Phải thu	277 284 407 265			297 359 204 103
- Thuế GTGT	277 284 407 265			297 359 204 103
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng			827 968 347	352 995 566
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BDS đã bán:				
- Các khoản trích trước khác:			827 968 347	352 995 566
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hàng			3 359 582 328	2 419 338 798
- Tài sản thừa chờ giải quyết:				
- Kinh phí công đoàn:				
- Bảo hiểm xã hội:				
- Bảo hiểm y tế:				
- Bảo hiểm thất nghiệp:				

- Phải trả về cổ phần hoá;							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Có tức, lợi nhuận phải trả;							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:					3 359 582 328		2 419 338 798
b) Dài hạn							
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
20. Doanh thu chưa thực hiện						Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:							
b) Dài hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:					6 884 158 995		8 064 570 386
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
21. Trái phiếu phải hành							
			Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá:							
- Loại phát hành có chiết khấu:							
- Loại phát hành có phụ trội:							
Cộng							
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ							

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cấp bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
b) Dài hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:			
- Dự phòng tái cơ cấu:			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế			
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000		
+ Vốn góp Tăng trong năm				
+ Vốn góp Giảm trong năm				
+ Vốn góp Cao/Low kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
d) Cổ phiếu			Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
+ Cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)				
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành				

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:			Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	294 414 000 000	294 414 000 000		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	27 661 280 000	27 661 280 000		

g) Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				

L1 do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối Kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phái sinh và các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối Kỳ.: 0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa số kế toán nợ khó đòi.: 0		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu	117.137.913.049	144.588.869.865
- Doanh thu bán hàng:	117.137.913.049	144.543.415.320
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		45.454.545

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu dự kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	117 137 913 049	144 588 869 865
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh mình tham để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị Trả lại:		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	40 548 124 494	43 084 264 463
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục:		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán:		
Cộng	40 548 124 494	43 084 264 463
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	19 683 743 491	7 337 262 194
- Lãi bán các khoản đầu tư:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		13 806 585

- Lãi chênh lệch tỷ giá:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:		
Cộng	19 683 743 491	7 351 068 779
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay:	1 604 548 179	2 981 679 874
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	4 333 769 508	1 423 054 528
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư:		
- Chi phí tài chính khác:		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính:		
Cộng	5 938 317 687	4 404 734 402
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản:		
- Tiền phạt thu được:		
- Thuế được giảm:		
- Các khoản khác:	1 070 000 000	19 999 999
Cộng	1 070 000 000	19 999 999
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	3 481 000	15 635 364
Cộng	3 481 000	15 635 364
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 211 858 344	4 722 756 599
- Các khoản Chi phí QLDN khác:		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng lãi cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi Giảm khác:		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	1 195 600 502	1 082 795 271
- Chi phí nhân công:	7 658 393 247	6 800 611 285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	20 126 996 491	19 433 159 817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	810 637 057	9 10 773 251
- Chi phí khác bằng tiền:	15 968 355 541	19 737 024 776
Cộng	45 759 982 838	47 964 364 400

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622. — Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623. — Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627. — Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 — Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn cấu cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4 035 322 161	6 128 714 778
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 035 322 161	6 128 714 778
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ trích thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng đó có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1);
5. Thông tin so sánh (nếu có) thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

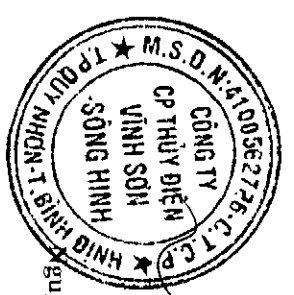


Phan Thi Thanh Thuy

Kế toán trưởng



Huỳnh Công Hà



Lập ngày 22 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh